

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Ngành: Ngôn ngữ Nhật**

**Mã số: 52220209**

*(Ban hành theo Quyết định số 3605/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: Japanese

**- Mã số ngành đào tạo: 52220209**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân**

**- Thời gian đào tạo: 04 năm**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.**

### 2. Mục tiêu đào tạo

**- Mục tiêu chung:**

+ Chương trình cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật đào tạo những cử nhân có kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Nhật và sử dụng thành thạo tiếng Nhật để có thể đảm nhiệm các công việc có liên quan.

**- Mục tiêu cụ thể:**

+ Cung cấp các kiến thức về tiếng Nhật và các kiến thức chuyên ngành theo 04 định hướng là Phiên dịch, Nhật Bản học, Tiếng Nhật - Kinh tế, Tiếng Nhật - Du lịch, xây dựng các kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Nhật (tốt thiểu bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam);

+ Xây dựng kỹ năng nghiên cứu, biên – phiên dịch trong các lĩnh vực có liên quan;

+ Hình thành các năng lực làm việc tại các cơ quan, tổ chức, cơ sở đào tạo, nghiên cứu;

+ Cung cấp khả năng tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm, những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

#### **1.1. Về kiến thức**

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

##### *1.1.1. Kiến thức chung*

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

### *1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực*

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý Nhật Bản nói riêng, thế giới nói chung và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Nhật;

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

### *1.1.3. Kiến thức theo khối ngành*

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng - ngữ nghĩa và Dạng học tiếng Việt để vận dụng vào các lĩnh vực chuyên môn, nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ;

- Nắm được tri thức về văn hoá, lịch sử phát triển thế giới, cách thức cảm nhận nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, phương pháp nghiên cứu khoa học.

#### *1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành*

- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Nhật như một hệ thống, bao gồm các kiến thức về ngữ âm và âm vị học, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và chữ viết, vận dụng được những kiến thức đó trong công việc chuyên môn như dịch thuật, nghiên cứu ...;

- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Nhật với chức năng là phương tiện giao tiếp, áp dụng được các kiến thức đó trong các tình huống giao tiếp xã hội trên quan điểm dụng học, phân tích diễn ngôn hay ngôn ngữ học xã hội;

- Có khả năng phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận v.v., nâng cao vốn từ vựng và các kỹ năng sử dụng tiếng Nhật;

- Nắm vững các kiến thức về văn hoá – xã hội (bao gồm các lĩnh vực lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, giáo dục) của Nhật Bản nói riêng, của các nước trong khu vực (bao gồm cả Việt Nam) và thế giới nói chung, đặc biệt là các kiến thức về văn hóa – xã hội của các nước thuộc vùng sử dụng chữ Hán;

- Thông qua việc tiếp thu kiến thức về văn hóa – xã hội, người học phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Nhật;

- Sử dụng tốt tiếng Nhật ở mức độ ít nhất là tương đương cấp độ N2 (cấp độ thứ 4/5 theo Chuẩn đánh giá của kỳ thi năng lực tiếng Nhật; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

#### *1.1.5. Kiến thức ngành*

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch.

#### *1.1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp*

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành biên - phiên dịch Nhật - Việt, Việt –Nhật hoặc các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực du lịch làm tiền đề cho công việc sau này;

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ phiên dịch đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người phiên dịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

## **1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

#### *2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng sử dụng tốt ngôn ngữ Nhật, biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt;

- Nắm vững kỹ thuật dịch và biết sử dụng từ điển một cách hữu hiệu;

- Có khả năng sử dụng một cách hiệu quả các kiến thức kiến thức có được về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kiến thức về văn hóa của Nga và Việt Nam, trong công việc dịch thuật của mình;

- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc;

- Có khả năng tích lũy và vận dụng có hiệu quả vốn kiến thức nền sâu rộng, kết hợp chặt chẽ với những cơ sở lý luận thuộc lĩnh vực chuyên môn;

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sử dụng sáng tạo vào các tình huống khác nhau;
- Có khả năng chịu trách nhiệm về sản phẩm thông tin mình dịch về cả chất lượng và số lượng;;
- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị;
- Có khả năng nhận diện và tôn trọng các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại thuyết trình;
- Có khả năng trở thành một phần của thị trường cạnh tranh với kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp và tri thức cao;
- Có khả năng tách rời ra khỏi việc dịch máy móc hướng tới việc dịch có tư duy và liên tục cập nhật;
- Có khả năng ghi nhớ thông tin, phát âm, giọng điệu tốt;
- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;
- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả biên phiên dịch tiếng Nhật, biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

#### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dịch.

#### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

### *2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh*

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại;

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Nhật.

### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, học mọi nơi mọi lúc, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi, sự phức tạp của thực tế môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời; đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp;

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lí; quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian hoàn thành công việc đúng hạn;

- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi; tự đánh giá kết quả công việc.

-

#### 2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Có khả năng hình thành, điều hành và phát triển nhóm làm việc một cách hiệu quả; biết lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên, khuyến khích ...), xử lý xung đột trong nhóm; biết làm việc trong các nhóm khác nhau.

#### 2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp;

- Biết tổ chức, phân công công việc trong nhóm/ đơn vị;

- Có khả năng tham gia đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể;

#### 2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), biết truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức một cách hiệu quả dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

#### 2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

#### 2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học



tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

### **3. Phẩm chất đạo đức**

#### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

#### **3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên-phiên dịch; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Có khả năng quản lý thời gian, có kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

### **4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

**Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên:** có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nhật, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Có khả năng trở thành biên tập viên trong ngành xuất bản.

**Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch:** có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Nhật.

Ngoài ra sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Nhật, có khả năng nghiên cứu và học lên trình độ cao học.

**Nhóm 3 – Nghiên cứu viên:** có khả năng làm việc tại các viện, trung tâm nghiên cứu với tư cách là nhà nghiên cứu về ngôn ngữ Nhật Bản hay Nhật Bản học, làm cầu nối cho sự giao lưu về ngôn ngữ và văn hóa giữa 2 quốc gia Việt Nam và Nhật Bản.

### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực biên – phiên dịch, nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>134</b> tín chỉ
<b>- Khối kiến thức chung:</b>	<b>27</b> tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>6</b> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	6/15 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>8</b> tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	6 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	2/14 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>57</b> tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	51 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	6/27 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành</b>	<b>36</b> tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	18 tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	9 tín chỉ
+ <i>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	9 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (Không tính các học phần từ số 9 đến số 11)	<b>27</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản lý chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF2501	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF2701	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>					
	FLF2801	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					
	FLF2502	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF2702	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>					
	FLF2802	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF2503	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF2703	Tiếng Hàn cơ sở 3 <i>General Korean 3</i>					
	FLF2803	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6/15</b>				
12	JAP1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
13	JAP1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>8</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>6</b>				
17	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>2/14</b>				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FLF1004	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</b>	<b>18</b>				
<b>IV.1.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>12</b>				
26	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 <i>Japanese Linguistics 1</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
27	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 <i>Japanese Linguistics 2</i>	3	30	9	6	JAP2001
28	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1 <i>Japanese Countries Studies 1</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
29	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Inter-Cultural Communication</i>	3	30	9	6	JAP2015
<b>IV.1.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/27</b>				
30	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật <i>Chinese Characters in Japanese</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
31	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật <i>Japanese Pragmatics</i>	3	30	9	6	JAP2002 JAP2007
32	JAP2007	Ngôn ngữ đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
33	JAP2008	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	30	9	6	JAP2002
34	JAP2009	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	30	9	6	JAP2002
35	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 <i>Japanese Literature 1</i>	3	30	9	6	JAP2001
36	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 <i>Japanese Countries Studies 2</i>	3	30	9	6	JAP2003
37	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2 <i>Japanese Literature 2</i>	3	30	9	6	JAP2010
38	JAP2015	Nhập môn văn hóa các nước Châu Á <i>Introduction to Culture Studies of Asian Countries</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
<b>IV.2</b>		<b>Khởi kiến thức tiếng</b>	<b>39</b>				
39	JAP4021	Tiếng Nhật 1A <i>Japanese 1A</i>	4	16	40	4	
40	JAP4022	Tiếng Nhật 1B <i>Japanese 1B</i>	4	16	40	4	
41	JAP4023	Tiếng Nhật 2A <i>Japanese 2A</i>	4	16	40	4	JAP4021 JAP4022
42	JAP4024	Tiếng Nhật 2B <i>Japanese 2B</i>	4	16	40	4	JAP4021 JAP4022
43	JAP4025	Tiếng Nhật 3A <i>Japanese 3A</i>	4	16	40	4	JAP4023 JAP4024
44	JAP4026	Tiếng Nhật 3B <i>Japanese 3B</i>	4	16	40	4	JAP4023 JAP4024
45	JAP4028	Tiếng Nhật 4A <i>Japanese 4A</i>	4	16	40	4	JAP4025 JAP4026
46	JAP4029	Tiếng Nhật 4B <i>Japanese 4B</i>	4	16	40	4	JAP4025 JAP4026
47	JAP4027	Tiếng Nhật 3C <i>Japanese 3C</i>	3	10	30	5	
48	JAP4030	Tiếng Nhật 4C <i>Japanese 4C</i>	4	16	40	4	
<b>V</b>		<b>Khởi kiến thức ngành</b>	<b>36</b>				
<b>V.1</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Tiếng Nhật phiên dịch</b>	<b>27</b>				
<b>V.1.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>18</b>				
49	JAP3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
50	JAP3001	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
51	JAP3020	Lý thuyết dịch <i>Translation Studies</i>	3	24	15	6	JAP3029 JAP3001

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
52	JAP3054	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP3029
53	JAP3055	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	20	20	5	JAP3001
54	JAP3056	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	20	20	5	JAP3054 JAP3055
V.1.2		<b>Tự chọn</b>	9/51				
V.1.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/24				
55	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	JAP3029
56	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	JAP3001
57	JAP3003	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	24	15	6	JAP3029 JAP3001
58	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	24	15	6	JAP3029 JAP3001
59	JAP3015	Kỹ năng viết văn bản <i>Writing skill</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
60	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skill</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
61	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skill</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
62	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skill</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
V.1.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/27				
63	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành <i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
64	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng <i>Japanese for Finance and Banking</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
65	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh <i>Japanese for Business Management</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
66	JAP3045	Tiếng Nhật y học <i>Japanese for Medicine</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
67	JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp <i>Japanese for Law</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
68	JAP3039	Tiếng Nhật hành chính - văn phòng <i>Japanese for Office Administration</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
69	JAP3044	Tiếng Nhật văn hóa - nghệ thuật <i>Japanese for Culture and Arts</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
70	JAP3040	Tiếng Nhật kiến trúc – xây dựng <i>Japanese for Architecture and Construction</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
71	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin <i>Japanese for Information Technology</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
<b>V.2</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Nhật Bản học</b>	<b>27</b>				
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
72	JAP3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
73	JAP3001	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
74	JAP3017	Lịch sử Nhật Bản <i>Japanese History</i>	3	30	9	6	JAP4025 JAP4026
75	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản <i>Introduction to Japanese Economy</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030 JAP3041
76	JAP3050	Xã hội Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Japanese Society</i>	3	30	9	6	JAP4025 JAP4026
77	JAP3026	Nhập môn Nhật Bản học <i>Introduction to Japanese Studies</i>	3	30	9	6	JAP4025 JAP4026
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	9/30				
V.2.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
78	JAP3048	Văn hóa truyền thống Nhật Bản <i>Japanese Traditional Culture</i>	3	30	9	6	
79	JAP3022	Nghệ thuật Nhật Bản <i>Traditional Japanese Arts</i>	3	30	9	6	JAP4025 JAP4026
80	JAP3018	Lịch sử tiếng Nhật <i>History of Japanese Language</i>	3	30	9	6	JAP2002 JAP2007
81	JAP3009	Hệ thống giáo dục Nhật Bản <i>Educational System in Japan</i>	3	30	9	6	JAP4025 JAP4026
82	JAP3025	Nhập môn luật Nhật bản <i>Introduction to Japanese Law</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
V.2.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
83	JAP3049	Văn học Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Japanese Literature</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
84	JAP3047	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản <i>Japanese Business Culture</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
85	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skill</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
86	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skills</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
87	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành <i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030 JAP3029 JAP3030
<b>V.3</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Tiếng Nhật-Kinh tế</b>	<b>27</b>				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
88	JAP3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030 JAP2003
89	JAP3001	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030 JAP2003
90	JAP3041	Tiếng Nhật kinh tế <i>Japanese for Economy</i>	3	15	24	6	JAP4027 JAP4030
91	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomic</i>	3	35	10		
92	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomic</i>	3	35	10		
93	FIB2001	Tiền tệ ngân hàng <i>Currency and Banking</i>	3	35	10		INE1051
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	9/36				
V.3.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/21				
94	JAP3042	Tiếng Nhật kinh tế nâng cao <i>Advanced Japanese for Economy</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030 JAP3041
95	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng <i>Japanese Finance and Banking</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
96	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh <i>Japanese for Business Management</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
97	JAP3004	Dẫn luận kinh tế Châu Á <i>Introduction to Asian Economy</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
98	JAP3005	Dẫn luận kinh tế Đông Nam Á <i>Introduction to Southeast Asian Economy</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030 JAP3041
99	JAP3006	Dẫn luận kinh tế Nhật Bản <i>Introduction to Japanese Economy</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030 JAP3041
100	BLS2050	Luật kinh tế quốc tế	3	30	9	6	
V.3.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
101	BSA1051	Quản trị học <i>Administration Studies</i>	3	25	10	10	
102	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economy</i>	3	25	5	15	INE1051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
103	BSA2002	Nhập môn Marketing <i>An Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	
104	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	27	18		
105	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	3	29	16		INE1051
<b>V. 4</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Tiếng Nhật-Du lịch</b>	<b>27</b>				
V.4.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
106	JAP3029	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030 JAP2003
107	JAP3001	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030 JAP2003
108	JAB3037	Tiếng Nhật du lịch <i>Japanese for Tourism</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030
109	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Studies</i>	3	30	9	6	
110	TOU2003	Kinh tế du lịch <i>Tourism Economic</i>	3	30	9	6	
111	JAP3052	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication and Diplomatic Reception Etiquette</i>	3	24	15	6	
V.4.2		<i>Tự chọn</i>	9/21				
V.4.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
112	JAP3038	Tiếng Nhật du lịch nâng cao <i>Japanese Tourism Economic</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030 JAP3037
113	JAP3011	Kinh tế du lịch Nhật Bản <i>Advanced Japanese for Economy</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030 JAP3037
114	JAP3023	Nghiệp vụ du lịch – khách sạn <i>Fundamentals in Tourism and Hospitality</i>	3	24	15	6	JAP4027 JAP4030 JAP3037
115	JAP3014	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skill</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
116	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skill</i>	3	20	20	5	JAP4027 JAP4030
V.4.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/6				
117	JAP3008	Đất nước học Việt Nam <i>Vietnamese Country Studies</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030
118	JAP3016	Lịch sử - văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese History and Culture</i>	3	30	9	6	JAP4027 JAP4030

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.5		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b> <i>Graduation paper and Practicum</i>	9				
119	JAP4001	Thực tập <i>Practicum</i>	3				
120	JAP4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.